

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 395/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 20-05-2022  
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Duy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 ngày 4 tháng 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú: 165/12 Trần Quang C, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: E6/3A tổ 15, ấp 5, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Bị đơn:** Ông **Tô Cẩm H**, sinh năm 1969.

Hộ khẩu thường trú: 165/12 Trần Quang C, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: A6/5F2 đường V, ấp 1, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N, ông H có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn xin ly hôn ngày 05/1/2022, bản tự khai ngày 09/3/2022, biên bản hòa giải ngày 09/3/2022, ngày 29/4/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:***

Bà và ông Tô Cẩm H tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2004. Bà và ông H có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn từ những điều nhỏ nhặt về tiền bạc, sinh hoạt gia đình, ông H ghen tuông vô cớ, dùng những lời lẽ xúc phạm danh dự của bà, bà và ông H đã sống ly thân với nhau từ 10/2019 mặc dù ở chung nhà nhưng việc ai nấy làm, không quan tâm đến nhau, đến tháng 02/2022 thì bà dọn ra ngoài sinh sống, không còn chung sống. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 và Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013. Hiện nay trẻ Dương H đang sống với ông H, trẻ Diễm T đang sống với bà. Khi ly hôn, bà N đồng ý giao trẻ Dương H cho ông H nuôi dưỡng, bà yêu cầu được nuôi trẻ Diễm T, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

***Tại bản tự khai ngày 09/3/2022, biên bản hòa giải ngày 09/3/2022, ngày 29/4/2022 và tại phiên tòa, bị đơn ông Tô Cẩm H trình bày:***

Ông và bà Trần Thị N tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông và bà N chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn về tiền bạc và cách nuôi dạy hai con, ông rất thương con, hai con cần có sự chăm sóc của cả cha và mẹ. Từ tháng 02/2022 đến nay bà N đã dọn đồ đạc bỏ nhà đi, ông không biết bà N đang sống ở đâu. Nay ông còn tình cảm với bà N, muốn hàn gắn để cùng chăm sóc con cái, ông không đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 và Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013. Hiện nay trẻ Dương H đang sống với ông H, trẻ Diễm T đang sống với bà N nhưng hàng tuần thì trẻ T về nhà vào thứ 4 và thứ 5 để thuận tiện cho việc đưa rước trẻ đi học do bà N bận đi làm. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà N ly hôn thì ông tôn trọng nguyện vọng của con, ông yêu cầu được nuôi trẻ Dương H và giao trẻ T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Tô Cẩm H. Giao trẻ Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 (Giới tính: Nam) cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, giao trẻ Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013 (Giới tính: Nữ) cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà N, ông H.

- Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Nhi khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tô Cẩm H. Ông Hùng có nơi cư trú tại huyện B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị N và ông Tô Cẩm H chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 71 quyển số 01/2004 ngày 08/10/2004. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà N và ông H cùng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn, đã lâu vợ chồng không ngồi lại nói chuyện được với nhau. Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận chưa giải quyết mâu thuẫn về hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Tô Cẩm H. Bà N yêu cầu ly hôn với ông H. Ông H, không đồng ý ly hôn, yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được phương

án, giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N vì thương con và muốn vợ chồng đoàn tụ để con cái có đủ cha đủ mẹ. Như vậy, nguyện vọng không đồng ý ly hôn của ông H không xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng hay mong muốn đoàn tụ gia đình để cùng quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Vợ chồng chung sống nhưng không thể xây dựng được gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững thì việc tồn tại quan hệ hôn nhân đó đã không đạt được mục đích của hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N và ông H.

[5] Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 và Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013.

[6] Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

[7] Tại văn bản trình bày nguyện vọng của trẻ Tô Diễm T ngày 29/4/2022 và trẻ Tô Dương H ngày 09/3/2022 thể hiện trẻ T và trẻ Dương H đều có nguyện vọng sống với ông H. Tại phiên tòa, trẻ T trình bày có nguyện vọng sống cùng bà N và trẻ T xác nhận hiện nay đang sống cùng bà N. Ông H có nguyện vọng được nuôi trẻ Tô Dương H, bà N có nguyện vọng nuôi trẻ Diễm T. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ Diễm T và Dương H, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Tô Dương H cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ Tô Diễm T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,...”*. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*.

[9] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả bà N và ông H. Ông H, bà N đều không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà N và ông H, không trái luật nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà N, ông H. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[10] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông H xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Bà Trần Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Tô Cẩm H.

Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Tô Cẩm H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 71 Quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/10/2004 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 (Giới tính: Nam) và Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013 (Giới tính: Nữ). Hiện trẻ Diễm T đang sống cùng bà N và trẻ Dương H đang sống cùng ông H.

Giao trẻ Tô Dương H, sinh ngày: 09/07/2005 (Giới tính: Nam) cho ông Tô Cẩm H trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao trẻ Tô Diễm T, sinh ngày: 10/01/2013 (Giới tính: Nữ) cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với bà Trần Thị N, ông Tô Cẩm H.

Bà N, ông H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng mà bà N nộp theo biên lai thu số AA/2021/0040498 ngày 18/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND Phường X, Quận Y, (1)  
TP.HCM;
- Các đương sự; (2)
- Lưu: hồ sơ, VT. (3)



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Duy Linh**